

Số : 545/XNK-CBTT

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tên tổ chức: CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG
  - Mã chứng khoán: AGM
  - Địa chỉ: Số 01 Ngô Gia Tự, Phường Mỹ Long, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
  - Điện thoại: 0296. 3844 669 - 9999 999 Fax: 0296.3843 239.
  - E-mail: info@angimex.com
- Nội dung thông tin công bố:
  - Báo cáo Tài chính riêng và Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023.
  - Giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 20/10/2023 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo Tài chính riêng Quý 3 năm 2023.
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2023.
- Công văn số 544/XNK-TCKT ngày 20/10/2023 về việc giải trình Lợi nhuận Quý 3 năm 2023 tăng so với Quý 3 năm 2022.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC



Huỳnh Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, Tp Long Xuyên, Tỉnh An Giang



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2023

Ngày 30/09/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG  
Số 01 Ngô Gia Tự, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

### NỘI DUNG

Bảng cân đối kế toán

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Trang

1 - 2

3

4

5 - 24/60





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>526.463.901.725</b>	<b>783.979.014.858</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.528.359.424</b>	<b>11.226.300.334</b>
1. Tiền	111		7.528.359.424	11.226.300.334
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>29.988.051.094</b>	<b>77.840.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.275.342.875	62.505.203.375
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(38.565.203.375)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.712.708.219	53.900.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>329.443.965.827</b>	<b>531.975.090.526</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		232.300.955.519	147.898.321.286
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		154.708.691.806	348.695.532.949
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.700.000.000	5.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		44.837.135.087	140.886.863.030
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(104.102.816.585)	(111.205.626.740)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>135.060.092.629</b>	<b>128.677.894.457</b>
1. Hàng tồn kho	141		136.357.715.675	130.505.545.400
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.297.623.046)	(1.827.650.943)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>9</b>	<b>24.443.432.751</b>	<b>34.259.729.541</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.657.306.055	1.949.087.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	21.763.880.902	32.310.642.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		22.245.794	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.063.933.727.602</b>	<b>796.820.195.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>10</b>	<b>283.029.000.536</b>	<b>2.830.747.406</b>
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		179.240.016.890	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		103.788.983.646	2.830.747.406
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>11</b>	<b>640.322.366.925</b>	<b>646.279.963.550</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	247.123.339.810	247.201.941.787
- Nguyên giá	222		443.769.362.144	458.745.646.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(196.646.022.334)	(211.543.704.658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	85.707.556.098	88.405.663.692
- Nguyên giá	225		91.045.137.627	90.792.387.627
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.337.581.529)	(2.386.723.935)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	307.491.471.017	310.672.358.071
- Nguyên giá	228		315.903.173.901	317.943.464.538
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.411.702.884)	(7.271.106.467)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>11.294.600.000</b>	<b>10.070.413.840</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.294.600.000	10.070.413.840
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>12</b>	<b>86.311.734.410</b>	<b>90.370.106.269</b>
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		86.007.734.410	90.370.106.269
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		323.950.000	19.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	(19.950.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.976.025.730</b>	<b>47.268.964.822</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.741.034.873	9.126.869.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		36.234.990.857	38.142.095.639
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.590.397.629.327</b>	<b>1.580.799.210.745</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.354.410.775.601</b>	<b>1.288.785.900.554</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.108.218.752.808</b>	<b>1.028.891.503.676</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	118.598.820.161	20.898.600.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	7.295.844.757	10.870.252.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	106.899.997	2.047.676.716
4. Phải trả người lao động	314		1.517.532.219	5.088.281.780
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	49.862.881.917	26.620.114.839
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.430.620.214	5.667.390.867
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	901.922.970.248	952.978.943.102
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	4.483.183.295	4.720.243.269
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>246.192.022.793</b>	<b>259.894.396.878</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18	803.200.000	668.200.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		243.811.874.777	257.236.498.862
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	1.576.948.016	1.989.698.016
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>235.986.853.726</b>	<b>292.013.310.190</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	21	<b>235.986.853.726</b>	<b>292.013.310.190</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(122.483.642.472)	(70.736.709.418)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(70.736.709.418)	174.173.572.569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(51.746.933.055)	(244.910.281.987)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.985.496.198	55.265.019.608
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.590.397.629.327</b>	<b>1.580.799.210.745</b>

LẬP BIỂU



Huỳnh Minh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



TỔNG GIÁM ĐỐC



HUỲNH THANH TÙNG



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 3 năm 2023


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	223.709.194.892	711.130.349.913	546.052.681.119	3.094.031.271.030
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		46.097.043	752.085.944	765.308.213	2.311.736.074
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		223.663.097.849	710.378.263.969	545.287.372.906	3.091.719.534.956
4. Giá vốn hàng bán	11	23	213.215.160.243	663.219.202.221	523.515.083.500	2.915.657.004.361
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.447.937.606	47.159.061.748	21.772.289.406	176.062.530.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.114.656.083	6.139.277.942	18.890.599.498	69.136.002.989
7. Chi phí tài chính	22	25	10.117.342.597	20.421.180.075	49.742.557.698	91.560.107.771
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.017.776.469</i>	<i>16.539.425.972</i>	<i>66.041.960.087</i>	<i>45.508.070.007</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		323.370.177	924.519.033	(1.591.828.260)	4.289.946.392
9. Chi phí bán hàng	25	26	8.829.548.381	65.189.137.150	35.259.011.664	180.498.973.883
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.048.996.304	8.014.870.443	21.531.906.349	27.364.025.390
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.109.923.416)	(39.402.328.945)	(67.462.415.067)	(49.934.627.068)
12. Thu nhập khác	31		12.193.413.111	12.760.900.208	16.092.366.565	18.104.709.283
13. Chi phí khác	32		427.565.067	2.241.401.995	4.425.271.390	2.747.777.703
14. Lợi nhuận khác	40	27	11.765.848.044	10.519.498.213	11.667.095.175	15.356.931.580
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.655.924.628	(28.882.830.732)	(55.795.319.892)	(34.577.695.488)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	(950.844)	231.136.573	288.111.941
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	179.707.491
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.655.924.628	(28.881.879.888)	(56.026.456.465)	(35.045.514.920)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		2.947.320.260	(29.379.713.152)	(51.746.933.055)	(35.603.224.805)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(1.291.395.632)	497.833.264	(4.279.523.410)	557.709.885
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	91	(1.587)	(2.843)	(1.956)

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Long Xuyên, ngày 18 tháng 10 năm 2023  
TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Huỳnh Minh Phương



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



HUỖNH THANH TÙNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 3 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính : VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(55.795.319.892)	(34.577.695.488)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	15.319.398.054	19.551.790.908
Các khoản dự phòng	03	(37.245.488.431)	24.496.055.579
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(496.386.396)	9.338.930.227
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(17.638.753.325)	(38.542.093.420)
Chi phí lãi vay	06	65.541.470.297	46.221.720.347
Các khoản điều chỉnh khác	07	(238.686.647)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(30.553.766.340)	26.488.708.153
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(200.408.413.258)	51.600.906.574
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.111.591.794)	108.866.788.997
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	224.155.012.593	(150.103.417.684)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.053.236.667	(18.405.180.615)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	57.229.860.500	(62.505.203.375)
Tiền lãi vay đã trả	14	(39.682.848.946)	(44.873.354.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(736.841.904)	(9.540.299.467)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	8.842.268.814
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	212.412.987	(3.758.829.831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.157.060.505	(93.387.612.752)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(22.191.739.937)	(371.259.193.495)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	12.035.751.122	18.780.461.716
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(384.308.219)	(118.620.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	31.471.600.000	135.101.959.974
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(418.660.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	33.000.000.000	248.351.767.375
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.372.891.719	3.024.278.101
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	59.304.194.685	(503.280.726.329)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	497.392.694.927
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	517.861.707.213	2.265.474.804.482
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(576.305.952.199)	(2.378.515.723.936)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.714.807.725)	(2.806.236.607)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(66.159.052.711)	381.545.538.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(3.697.797.521)	(215.122.800.215)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.226.300.334	231.677.264.187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(143.389)	84.619
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7.528.359.424	16.554.548.591

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Huỳnh Minh Phương

  
Trần Thị Cẩm Châm

  
CÔNG TY  
CP  
XUẤT NHẬP KHẨU  
AN GIANG  
T.P. LONG XUYỀN - AN GIANG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

HUỲNH THANH TÙNG



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNDĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNDĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

#### Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang
- Cty Cổ phần Golden Paddy
- Cty TNHH Thương mại Louis - Angimex

#### Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2023 bao gồm:

Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH Angimex Furious	70%
Công ty TNHH Chế biến Lương thực Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Nông nghiệp Công nghệ cao Angimex	100%
Công ty TNHH MTV Angimex Định Thành	100%
Công ty TNHH MTV Kỳ nguyên xanh Angimex	100%

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con là: Kinh doanh phân bón, Lương thực, Mô tô xe máy+ phụ tùng, dịch vụ nông nghiệp

### 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các

#### 3.1 Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Dợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

### 3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.2 Các khoản đầu tư tài chính

#### Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.5 Tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

### 4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

### 4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

#### Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị

#### Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự

#### Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh

#### Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quỹ này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

### 4.12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

#### Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### 4.13. Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

### 4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

### 4.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

### 4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

### 4.17. Thuế

#### Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.015.159.276	1.388.533.174
Tiền gửi ngân hàng	6.513.200.148	9.837.767.160
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<b>7.528.359.424</b>	<b>11.226.300.334</b>

### 6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	24.712.708.219	53.900.000.000
Chứng khoán kinh doanh	5.275.342.875	62.505.203.375
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(38.565.203.375)
	<b>29.988.051.094</b>	<b>77.840.000.000</b>

#### a) Chứng khoán kinh doanh

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khang Minh Group	5.275.342.875	6.020.400.000	-
	<b>5.275.342.875</b>	<b>6.020.400.000</b>	<b>-</b>

#### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

\* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	VND	Số cuối kỳ 30/09/2023	Kỳ hạn	Lãi suất
	VND	VND	VND	%
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	24.712.708.219	24.712.708.219	6-12 tháng	5,2%-8,1% năm
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.712.708.219</b>	<b>24.712.708.219</b>		

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND	
	Số phải thu	Dự phòng	Số phải thu	Dự phòng
<b>a) Phải thu khách hàng</b>	<b>232.300.955.519</b>	<b>(31.643.367.985)</b>	<b>147.898.321.286</b>	<b>(33.861.582.761)</b>
Bên thứ ba	225.596.032.669	(26.367.921.990)	139.813.398.436	(28.202.136.766)
- Công ty CP APG Capital	81.292.622.070	-	-	-
- Công ty Cổ Phần Golden Paddy SG	30.966.407.000	(21.676.484.900)	30.966.407.000	(21.676.484.900)
- Công ty TNHH Hateco Group	24.100.000.000	-	-	-
- Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Đông Nam Bộ	21.174.500.000	-	21.174.500.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dũng Kỳ	19.924.000.000	-	19.924.000.000	-
- Công ty TNHH Khánh Tây Đô	17.000.000.000	-	-	-
- Khách hàng khác	31.138.503.599	(4.691.437.090)	50.681.499.436	(6.525.651.866)
Bên liên quan	6.704.922.850	(5.275.445.995)	8.084.922.850	(5.659.445.995)
- Công ty CP Golden Paddy	6.704.922.850	(5.275.445.995)	8.084.922.850	(5.659.445.995)
<b>b) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>154.708.691.806</b>	<b>(72.178.273.000)</b>	<b>348.695.532.949</b>	<b>(72.178.273.000)</b>
Bên thứ ba	154.708.691.806	(72.178.273.000)	348.695.532.949	(72.178.273.000)
- Huỳnh Thị Thủy Vy	-	-	179.240.016.890	-
- Công ty TNHH MTV Louis Rice Long An	50.040.390.000	(35.028.273.000)	50.040.390.000	(35.028.273.000)
- Lưu Minh Sĩ	34.000.000.000	-	34.000.000.000	-
- Từ Thị Hồng Thanh	24.500.000.000	(17.150.000.000)	24.500.000.000	(17.150.000.000)
- Lê Quang Nhuận	20.000.000.000	(20.000.000.000)	20.000.000.000	(20.000.000.000)
- Công ty TNHH Tân Kỳ	10.054.476.800	-	19.195.000.000	-
- Khách hàng khác	16.113.825.000	-	21.720.126.059	-
Bên liên quan	-	-	-	-
<b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>1.700.000.000</b>	<b>-</b>	<b>5.700.000.000</b>	<b>(4.000.000.000)</b>
Bên thứ ba	1.700.000.000	-	5.700.000.000	(4.000.000.000)
Bên liên quan	-	-	-	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

d) Các khoản phải thu khác	44.837.135.087	(281.175.600)	140.886.863.030	(1.165.770.979)
Bên thứ ba	44.837.135.087	(281.175.600)	140.886.863.030	(1.165.770.979)
- Lâm Tử Ngọc	-	-	100.000.000.000	-
- Thuế GTGT tài sản góp vốn	-	-	-	-
- Tạm ứng cán bộ nhân viên	32.508.155.373	-	34.953.077.186	-
- Tạm ứng hợp đồng đi thuê tài chính	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuê tài chính chờ ghi nhận	1.256.395.213	-	1.427.293.879	-
- Lãi tiền gửi	304.482.215	-	719.852.054	-
- Phải thu ngắn hạn khác	722.647.740	(281.175.600)	2.286.639.911	(1.165.770.979)
Bên liên quan	-	-	-	-

e) Nợ khó đòi

30/09/2023				
Nợ khó đòi	Chưa trích lập	Dự phòng	Thời gian quá hạn	
VND	VND	VND		
Phải thu ngắn hạn khách hàng	49.357.678.990	17.714.311.005	(31.643.367.985)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	94.540.390.000	22.362.117.000	(72.178.273.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	318.288.000	37.112.400	(281.175.600)	Từ 1 đến 3 năm
<b>144.216.356.990</b>	<b>40.113.540.405</b>	<b>(104.102.816.585)</b>		
01/01/2023				
Nợ khó đòi	Chưa trích lập	Dự phòng	Thời gian quá hạn	
VND	VND	VND		
Phải thu ngắn hạn khách hàng	49.418.671.323	15.557.088.562	(33.861.582.761)	Từ 1 đến 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	94.540.390.000	22.362.117.000	(72.178.273.000)	Dưới 1 năm
Cho vay ngắn hạn	4.000.000.000	-	(4.000.000.000)	Từ 1 đến 3 năm
Phải thu ngắn hạn khác	1.251.477.379	85.706.401	(1.165.770.979)	Từ 1 đến 3 năm
<b>149.210.538.702</b>	<b>38.004.911.963</b>	<b>(111.205.626.740)</b>		

8. HÀNG TỒN KHO

30/09/2023		01/01/2023		
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	28.954.621.241	-	4.258.492.454	-
Công cụ dụng cụ	8.420.473.915	-	10.046.733.238	-
Thành phẩm	9.134.149.399	-	12.800.428.441	(49.484.931)
Hàng hóa	89.848.471.120	(1.297.623.046)	103.399.891.267	(1.778.166.012)
<b>136.357.715.675</b>	<b>(1.297.623.046)</b>	<b>130.505.545.400</b>	<b>(1.827.650.943)</b>	

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2.657.306.055		1.949.087.124
Thuế GTGT được khấu trừ	21.763.880.902		32.310.642.417
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	22.245.794		-
<b>24.443.432.751</b>	<b>24.443.432.751</b>	<b>34.259.729.541</b>	<b>34.259.729.541</b>

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

30/09/2023		01/01/2023	
	VND		VND
a. Trả trước cho người bán dài hạn			
Bên thứ ba	179.240.016.890		-
- Huỳnh Thị Thủy Vy	179.240.016.890		-
Bên liên quan	-		-
<b>179.240.016.890</b>	<b>179.240.016.890</b>		
b. Phải thu dài hạn khác			
Bên thứ ba	103.788.983.646		2.830.747.406
- Lâm Tử Ngọc	100.000.000.000		-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.788.983.646		2.830.747.406
Bên liên quan	-		-
<b>103.788.983.646</b>	<b>103.788.983.646</b>	<b>2.830.747.406</b>	<b>2.830.747.406</b>
c. Tài sản dở dang dài hạn			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.294.600.000		10.070.413.840
- Công trình NM Đa Phước hạng mục cầu tàu và sân nền	7.500.000.000		-
- Dây chuyền xử lý nước thải	3.746.040.000		7.866.410.370
- Công trình khác	48.560.000		2.204.003.470
<b>11.294.600.000</b>	<b>11.294.600.000</b>	<b>10.070.413.840</b>	<b>10.070.413.840</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

### 11a. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc TB VND	Phương tiện VT VND	Thiết bị DCQL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2023	184.025.629.180	243.268.148.109	14.335.929.770	17.115.939.386	-	458.745.646.445
Mua trong kỳ	3.218.657.455	4.120.370.370	-	-	-	7.339.027.825
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.208.678.607	-	-	-	-	1.208.678.607
Tặng khác	10.733.722.298	-	-	-	-	10.733.722.298
Góp vốn công ty	(9.382.687.419)	-	-	-	-	(9.382.687.419)
Thanh lý, nhượng bán	(120.672.095)	(931.172.500)	(5.043.338.804)	-	-	(6.095.183.399)
Giảm khác	(11.778.539.820)	(4.005.349.136)	(2.915.953.257)	(80.000.000)	-	(18.779.842.213)
Tại ngày 30/09/2023	<b>177.904.788.206</b>	<b>242.451.996.843</b>	<b>6.376.637.709</b>	<b>17.035.939.386</b>	-	<b>443.769.362.144</b>

### GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	(86.786.884.740)	(106.352.738.536)	(11.681.316.285)	(6.722.765.097)	-	(211.543.704.658)
Khấu hao trong kỳ	(3.572.011.057)	(5.498.261.025)	(435.338.208)	(755.622.912)	-	(10.261.233.202)
Góp vốn công ty	9.382.687.419	-	-	-	-	9.382.687.419
Thanh lý, nhượng bán	93.613.069	121.651.136	4.899.376.417	-	-	5.114.640.622
Giảm khác	6.111.175.187	3.002.801.626	1.508.937.378	38.673.294	-	10.661.587.485
Tại ngày 30/09/2023	<b>(74.771.420.122)</b>	<b>(108.726.546.799)</b>	<b>(5.708.340.698)</b>	<b>(7.439.714.715)</b>	-	<b>(196.646.022.334)</b>

### GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	<b>97.238.744.440</b>	<b>136.915.409.573</b>	<b>2.654.613.485</b>	<b>10.393.174.289</b>	-	<b>247.201.941.787</b>
Tại ngày 30/09/2023	<b>103.133.368.084</b>	<b>133.725.450.044</b>	<b>668.297.011</b>	<b>9.596.224.671</b>	-	<b>247.123.339.810</b>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 113.233.998.996 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 132.083.656.776 đồng)

### 11b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Thuê tài chính hữu hình VND	Thuê tài chính vô hình VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2023	90.792.387.627	-	-	90.792.387.627
Thuê tài chính trong năm	252.750.000	-	-	252.750.000
Tại ngày 30/09/2023	<b>91.045.137.627</b>	-	-	<b>91.045.137.627</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2023	(2.386.723.935)	-	-	(2.386.723.935)
Khấu hao trong kỳ	(2.950.857.594)	-	-	(2.950.857.594)
Tại ngày 30/09/2023	<b>(5.337.581.529)</b>	-	-	<b>(5.337.581.529)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2023	<b>88.405.663.692</b>	-	-	<b>88.405.663.692</b>
Tại ngày 30/09/2023	<b>85.707.556.098</b>	-	-	<b>85.707.556.098</b>

### 11c. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	314.636.909.538	612.300.000	2.631.615.000	62.640.000	317.943.464.538
Mua trong kỳ	359.669.000	-	-	-	359.669.000
Kết chuyển từ XDCB	900.133.363	-	-	-	900.133.363
Giảm khác	(2.323.004.000)	(612.300.000)	(364.789.000)	-	(3.300.093.000)
Tại ngày 30/09/2023	<b>313.573.707.901</b>	-	<b>2.266.826.000</b>	<b>62.640.000</b>	<b>315.903.173.901</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2023	(5.651.317.477)	(454.902.648)	(1.155.625.052)	(9.261.290)	(7.271.106.467)
Khấu hao trong kỳ	(1.858.314.745)	(46.784.945)	(191.767.568)	(10.440.000)	(2.107.307.258)
Giảm khác	232.267.593	501.687.593	232.755.655	-	966.710.841
Phân loại lại	(1.214.837)	-	1.214.837	-	-
Tại ngày 30/09/2023	<b>(7.278.579.466)</b>	-	<b>(1.113.422.128)</b>	<b>(19.701.290)</b>	<b>(8.411.702.884)</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	<b>308.985.592.061</b>	<b>157.397.352</b>	<b>1.475.989.948</b>	<b>53.378.710</b>	<b>310.672.358.071</b>
Tại ngày 30/09/2023	<b>306.295.128.435</b>	-	<b>1.153.403.872</b>	<b>42.938.710</b>	<b>307.491.471.017</b>

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30 tháng 09 năm 2023 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.440.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 399.649.000 đồng)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2023

### 12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	86.007.734.410	90.370.106.269
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(b)	323.950.000	19.950.000
		<b>86.331.684.410</b>	<b>90.390.056.269</b>

(a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (\*):

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 30/06/2023 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	30/09/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	32,96%	33.235.931.887	-	31.433.942.097	-
- Công Ty Cổ Phần Golden Paddy	29,55%	23.670.256.043	-	27.790.748.163	-
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	25,00%	19.770.085.133	-	21.415.970.300	-
- Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	49,00%	9.331.461.347	-	9.729.445.709	-
		<b>86.007.734.410</b>	<b>-</b>	<b>90.370.106.269</b>	<b>-</b>

(\*) Biến động về đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ/ năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/ năm	90.370.106.269	131.556.532.703
Góp vốn Công ty TNHH Thương mại Louis - Angimex	-	9.800.000.000
Mua 2% vốn góp Công ty TNHH Angimex Furious thành Công ty Con	-	(51.920.719.015)
Lãi từ các công ty liên doanh/ liên kết	(1.591.828.260)	2.022.319.184
Lợi nhuận được chia	(2.770.543.599)	(1.088.026.603)
Số dư cuối kỳ/ năm	<b>86.007.734.410</b>	<b>90.370.106.269</b>

(b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :

	Tỷ lệ sở hữu/ Quyền biểu quyết	30/09/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Dịch vụ Phát Triển Nông Nghiệp Đồng Tháp - DASCOT	2,00%	304.000.000	-	-	-
- HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000	(19.950.000)
		<b>323.950.000</b>	<b>(19.950.000)</b>	<b>19.950.000</b>	<b>(19.950.000)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2023

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí san lấp mặt bằng, sửa chữa	2.900.856.398	3.309.164.272
Công cụ và dụng cụ	753.071.250	1.508.373.682
Khác	3.087.107.225	4.309.331.229
<b>Tổng cộng:</b>	<b>6.741.034.873</b>	<b>9.126.869.183</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	118.598.820.161	20.898.600.214
- Công Ty CP APG Capital	77.495.293.480	-
- Công Ty TNHH Gạo Hưng Việt	3.959.162.500	-
- Chi Nhánh Công Ty Honda Việt Nam Tại TP.HCM	3.522.964.390	688.625.241
- Công Ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Đồng Tháp	2.082.811.051	1.320.301.051
- Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Lê Phúc Khang	1.635.952.000	1.810.000.000
- Công Ty CP Giao thông Long An	1.500.000.000	-
- Khác	28.402.636.740	17.079.673.922
Bên liên quan	-	-
<b>Cộng</b>	<b>118.598.820.161</b>	<b>20.898.600.214</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	7.295.844.757	10.870.252.889
- ISAJ SEA TRANSPORT CORPORATION	997.200.854	6.878.690.854
- CAROLINA MARKETING	1.177.415.750	1.177.415.750
- Khác	5.121.228.153	2.814.146.285
Bên liên quan	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>7.295.844.757</b>	<b>10.870.252.889</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			VND
	Cuối kỳ 30/09/2023	Số đã thực nộp/khấu trừ/giảm trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2023
Thuế GTGT đầu ra	-	33.147.326.612	32.441.380.908	705.945.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.275.467.600	231.136.573	1.044.331.027
Thuế thu nhập cá nhân	106.899.997	1.159.017.919	968.517.931	297.399.985
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	454.938.312	454.938.312	-
Thuế khác	-	49.280.654	49.280.654	-
	<b>106.899.997</b>	<b>36.086.031.097</b>	<b>34.145.254.378</b>	<b>2.047.676.716</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

### 17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Lãi phải trả	46.148.698.019	22.337.105.694
Các khoản chiết khấu phải trả	139.109.713	773.402.164
Thủ lao HĐQT	1.642.074.195	1.696.000.000
Các khoản khác	1.932.999.990	1.813.606.981
	<u>49.862.881.917</u>	<u>26.620.114.839</u>

### 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.088.864.816	1.829.714.816
Bảo hiểm xã hội	245.497.500	1.445.000
Bảo hiểm y tế	42.993.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.415.000	255.000
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	19.616.271.105	1.418.397.258
	<u>24.430.620.214</u>	<u>5.667.390.867</u>
<b>Phải trả dài hạn</b>		
Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	1.576.948.016	1.989.698.016
Vay và nợ thuê tài chính	243.811.874.777	257.236.498.862
Phải trả dài hạn khác	803.200.000	668.200.000
	<u>246.192.022.793</u>	<u>259.894.396.878</u>

### 19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	3.469.671.826	3.469.778.493
Quỹ phúc lợi XH	1.013.511.469	1.250.464.776
Quỹ xây dựng nông thôn	-	-
	<u>4.483.183.295</u>	<u>4.720.243.269</u>

### 20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2023	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	VND 01/01/2023
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>901.922.970.248</b>	<b>585.627.525.154</b>	<b>534.571.552.300</b>	<b>952.978.943.102</b>
- Vay cá nhân	5.721.530.807	20.961.327.209	14.985.212.232	11.697.645.784
- Vay doanh nghiệp	-	90.000.000	90.000.000	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng	533.505.338.451	556.861.390.220	505.169.215.981	585.197.512.690
- Thuê tài chính đến hạn trả	13.087.767.653	7.714.807.725	13.739.624.085	7.062.951.293
- Trái phiếu đến hạn trả	349.608.333.337	-	587.500.002	349.020.833.335
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>243.811.874.777</b>	<b>13.739.624.085</b>	<b>315.000.000</b>	<b>257.236.498.862</b>
- Thuê tài chính dài hạn	33.968.374.775	13.739.624.085	-	47.707.998.860
- Trái phiếu	209.843.500.002	-	315.000.000	209.528.500.002
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.145.734.845.025</b>	<b>599.367.149.239</b>	<b>534.886.552.300</b>	<b>1.210.215.441.964</b>



(\*) **Vay ngắn hạn ngân hàng**

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2023</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Bắc An Giang	203.023.138.451	10.640.000	455.510.338.451	4 tháng từ ngày giải ngân	5,0%/năm đối với vay USD; 9,0%-9,5%/năm đối với vay VND
Ngân hàng TMCP An Bình - CN TP Hồ Chí Minh	77.995.000.000		77.995.000.000	6 tháng từ ngày giải ngân	11,4%/năm đối với vay VND
Vay cá nhân	5.721.530.807		5.721.530.807		Dưới 1 tháng: 2%/năm; Từ 1 tháng trở lên: 12%-15%/năm

Các khoản vay dài hạn đến hạn trả được phân loại sang ngắn hạn của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 30/09/2023</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN TP Hồ Chí Minh (VND)	13.087.767.653		13.087.767.653	60 tháng từ ngày giải ngân	11%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Nợ gốc (24.1.9)	350.000.000.000		350.000.000.000	24 tháng từ ngày phát hành	12%/năm đối với vay VND
Trái phiếu AGMH2123001 – Phí	(391.666.663)		(391.666.663)		
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>649.435.770.248</b>	<b>10.640.000</b>	<b>901.922.970.248</b>		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Quý 3 năm 2023

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối doái	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	175.173.572.569	-	482.658.572.569
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(234.162.606.334)	1.179.847.364	(232.982.758.970)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(1.000.000.000)		(1.000.000.000)
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con					(10.747.675.653)	54.085.172.244	43.337.496.591
Tại ngày 31/12/2022	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	(70.736.709.418)	55.265.019.608	292.013.310.190
Lãi/ (Lỗ) trong năm					(51.746.933.055)	(4.279.523.410)	(56.026.456.465)
Tại ngày 30/09/2023	182.000.000.000	-	120.464.000.000	5.021.000.000	(122.483.642.473)	50.985.496.198	235.986.853.725

**21.2 Cổ phiếu**

	30/09/2023		01/01/2023	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.200.000	-	18.200.000	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.200.000	-	18.200.000	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

### 22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Doanh thu bán hàng lương thực	198.251.362.973	2.522.424.801.229
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	306.578.630.369	485.667.510.991
Doanh thu bán phân bón, lúa giống	32.723.153.736	67.439.765.264
Doanh thu dịch vụ CNC, gia công	4.799.741.841	752.416.986
Doanh thu khác	3.699.792.200	17.746.776.560
	<b>546.052.681.119</b>	<b>3.094.031.271.030</b>
Các khoản giảm trừ	765.308.213	2.311.736.074
Doanh thu thuần	<b>545.287.372.906</b>	<b>3.091.719.534.956</b>

### 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Giá vốn bán hàng lương thực	214.610.713.682	2.424.235.811.010
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	281.899.662.759	432.438.783.267
Giá vốn bán phân bón, lúa giống	26.713.855.654	58.727.895.750
Giá vốn dịch vụ CNC, gia công	290.851.405	254.514.334
Cộng	<b>523.515.083.500</b>	<b>2.915.657.004.361</b>

### 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lãi thuần từ thanh lý khoản đầu tư vào đơn vị khác	15.423.790.477	22.062.617.375
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.284.791.629	1.396.177.962
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.124.673.400	20.021.393.257
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.028.178.600	-
Lãi từ bán chứng khoán kinh doanh	-	4.884.638.034
Lãi từ hợp nhất kinh doanh	-	20.612.896.316
Khác	29.165.392	158.280.045
Cộng	<b>18.890.599.498</b>	<b>69.136.002.989</b>

### 25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí lãi vay	66.041.960.087	45.879.717.712
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	496.474.668	9.338.930.227
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	277.262.920	7.368.858.598
Chi phí đầu tư tài chính	75.026.625	61.035.647
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(17.950.666.604)	27.704.167.728
Khác	802.500.002	1.207.397.859
Cộng	<b>49.742.557.698</b>	<b>91.560.107.771</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

### 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.458.139.590	52.643.688.754
Chi phí nhân công	18.139.142.333	21.746.334.261
Chi phí khấu hao	1.775.815.317	1.579.016.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.118.143.954	95.722.203.861
Chi phí khác	2.767.770.470	8.807.730.218
	<b>35.259.011.664</b>	<b>180.498.973.883</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.912.161.237	1.461.234.685
Chi phí nhân công	7.144.399.188	15.087.639.907
Chi phí khấu hao	1.698.701.613	2.042.408.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.965.458.628	191.986.261
Chi phí khác	4.811.185.683	8.580.755.960
	<b>21.531.906.349</b>	<b>27.364.025.390</b>

### 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu	64.762.479.362	2.905.755.924.902
Chi phí nhân công	32.291.327.921	26.679.395.496
Chi phí khấu hao	15.319.398.054	21.152.148.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.424.107.229	142.789.211.634
Chi phí khác	11.253.140.060	27.143.322.650
	<b>140.050.452.626</b>	<b>3.123.520.003.634</b>

### 27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Thu phụ phẩm từ gia công	1.573.373.600	-
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	1.083.310.340	16.163.540.496
Thu nhập bất thường khác	13.435.682.625	1.941.168.787
Thu nhập khác	<b>16.092.366.565</b>	<b>18.104.709.283</b>
Lỗ do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	286.580.390	2.152.720.973
Chi phí bất thường khác	4.138.691.000	595.056.730
Chi phí khác	<b>4.425.271.390</b>	<b>2.747.777.703</b>
Lợi nhuận khác	<b>11.667.095.175</b>	<b>15.356.931.580</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

### 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(55.795.319.892)	(34.577.695.488)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế khác</i>	(4.249.516.694)	(4.795.664.735)
<i>Cộng: Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	46.187.720.289	5.166.988.516
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(13.857.116.296)</b>	<b>(34.206.371.707)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
	231.136.573	288.111.941
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>231.136.573</b>	<b>288.111.941</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	55.558.400
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	124.149.091
	-	<b>179.707.491</b>

### 29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(56.026.456.465)	(35.045.514.920)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	(4.279.523.410)	557.709.885
	(51.746.933.055)	(35.603.224.805)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
<b>Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần</b>	<b>(2.843)</b>	<b>(1.956)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2023**

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ trong kỳ kế toán quý 3 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
- Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Công ty liên doanh
- Công ty TNHH TM Saigon An Giang	Công ty liên kết
- Công ty CP Golden Paddy	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương Mại Louis Angimex	Công ty liên kết

**30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2023 :**

Các bên liên quan	Quan hệ	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
		VND	VND
<b>i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		769.954.680	20.988.470.800
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	769.954.680	349.979.400
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	20.638.491.400
<b>ii) Giá vốn mua hàng hóa và dịch vụ</b>		158.077.145	74.806.224.381
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	-	74.711.258.550
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	158.077.145	94.965.831
<b>iii) Cổ tức được chia</b>		3.798.722.199	1.088.026.603
<i>Công ty TNHH TM Saigon An Giang</i>	<i>Công ty liên kết</i>	2.770.543.599	1.088.026.603
<i>Công Ty TNHH Angimex - Kitoku</i>	<i>Công ty liên doanh</i>	1.028.178.600	-

**30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 30/09/2023 :**

Các bên liên quan	Quan hệ	30/09/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		6.704.922.850	8.084.922.850
<i>Công ty CP Golden Paddy</i>	<i>Công ty liên kết</i>	6.704.922.850	8.084.922.850

**30.3 Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
			đến 30/09/2023	đến 30/09/2022
<b>Thù lao Thành viên HĐQT</b>				
1	Nghiêm Hải Anh	Chủ tịch	200.000.000	-
2	Đỗ Hoàng Nhân	Chủ tịch	-	335.000.000
3	Lê Huỳnh Gia Hoàng	Chủ tịch	-	67.000.000
4	Lê Văn Huy	Chủ tịch	-	60.000.000
5	Nguyễn Minh Tân	Thành viên	-	10.000.000
6	Cao Thị Phi Hoàng	Thành viên	-	10.000.000
7	Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên	-	10.000.000
8	Đặng Đoàn Kiên	Thành viên	-	50.000.000
9	Trịnh Văn Bảo	Thành viên	-	50.000.000
10	Nguyễn Lê Văn	Thành viên	-	50.000.000
			<b>200.000.000</b>	<b>642.000.000</b>
<b>Tiền lương của Ban giám đốc và nhân sự quản lý khác</b>				
1	Huỳnh Thanh Tùng	Tổng Giám Đốc	691.900.000	1.156.722.300
2	Võ Thanh Bào	Tổng Giám Đốc	-	253.226.800
3	Trần Vũ Đình Thi	Phó Tổng Giám Đốc	310.084.300	688.021.255
4	Quách Tất Liệt	Phó Tổng Giám Đốc	274.006.200	594.336.944
5	Nguyễn Thị Minh Hồng	Phó Tổng Giám Đốc	150.000.000	-
6	Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám Đốc	-	233.241.486
7	Ngô Văn Trị	Phó Tổng Giám Đốc	-	58.350.900
8	Trần Thị Cẩm Châm	Kế toán trưởng	308.200.000	538.304.823
			<b>1.734.190.500</b>	<b>3.522.204.508</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Phân bón VND	CNC VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Kết quả kinh doanh</b>						
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	198.081.819.502	306.539.775.557	32.167.879.835	4.798.105.812	3.699.792.200	545.287.372.906
<b>LN gộp từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(16.528.894.180)</b>	<b>24.640.112.798</b>	<b>5.454.024.181</b>	<b>4.507.254.407</b>	<b>3.699.792.200</b>	<b>21.772.289.406</b>
Chi phí bán hàng	(9.387.583.130)	(23.155.723.754)	(1.564.921.454)	(1.150.783.326)		(35.259.011.664)
Chi phí quản lý	(14.151.514.921)	(3.574.302.212)	(1.549.618.182)	(298.866.764)		(21.531.906.349)
Thu nhập tài chính						18.890.599.498
Chi phí tài chính						(49.742.557.698)
Thu nhập khác						11.667.095.175
Lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh, liên kết						(1.591.828.260)
Lợi nhuận trước thuế						(55.795.319.892)
Thuế TNDN hiện hành						(231.136.573)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>						<b>(56.026.456.465)</b>
<b>Tổng tài sản</b>						
Tài sản bộ phận	803.882.070.668	200.097.647.209	36.936.961.123	7.925.566.953		1.048.842.245.953
Tài sản không phân bổ						541.547.341.973
<b>Cộng</b>						<b>1.590.389.587.927</b>
<b>Tổng nợ phải trả</b>						
Nợ phải trả bộ phận	249.289.530.222	98.855.647.609	2.056.751.600	4.323.903.017		354.525.832.448
Nợ phải trả không phân bổ						999.876.901.753
<b>Cộng</b>						<b>1.354.402.734.201</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

### 31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

	Năm 2023		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	540.574.726.022	4.712.646.884	545.287.372.906
Giá vốn	519.269.543.898	4.245.539.602	523.515.083.500
Lợi nhuận gộp	<b>21.305.182.124</b>	<b>467.107.282</b>	<b>21.772.289.406</b>

	Năm 2022		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	1.373.115.211.498	1.718.604.323.458	3.091.719.534.956
Giá vốn	1.297.278.187.289	1.618.378.817.072	2.915.657.004.361
Lợi nhuận gộp	<b>75.837.024.209</b>	<b>100.225.506.386</b>	<b>176.062.530.595</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2023

### 32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/09/2023	01/01/2023
<b>I. Hệ số thanh toán</b>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,48	0,76
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,35	0,64
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,01	0,01
<b>II. Hệ số khả năng sinh lời</b>			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	3,99	5,69
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	(10,27)	(1,62)
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	(3,52)	(1,95)
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	(23,74)	(6,71)
<b>III. Hệ số nợ</b>			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	104,32	89,00
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	573,93	441,74
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	15,48	16,44
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	85,16	81,53

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

An Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Huỳnh Minh Phương

  
TRẦN THỊ CẨM CHÂM



  
HUỲNH THANH TÙNG





CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 544./XNK-TCKT  
(V/v giải trình lợi nhuận Quý III/2023 tăng so  
với Quý III/2022)

An Giang, ngày 20 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Căn cứ theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với các Công ty niêm yết.  
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III kết thúc tại ngày 30.09.2023 do Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang tự lập.

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN Quý III năm 2023 tăng so với cùng kỳ như sau:

**1. Đối với BCTC riêng lẻ:**

Trong kỳ kinh doanh Quý III/2023, Công ty ghi nhận doanh thu thuần giảm 438.398 triệu đồng tương ứng giảm 80% so cùng kỳ. Doanh số bán hàng giảm mạnh nhưng giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng cũng giảm tương ứng, trong khi chi phí tài chính vẫn ở mức cao, dẫn đến lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh vẫn lỗ, tuy vậy thời gian vừa qua công ty đã tiết giảm chi phí quản lý, lợi nhuận khác tăng nên lợi nhuận sau thuế đã có cải thiện hơn, đạt 7.489 triệu đồng, tăng 150% so với cùng kỳ.

**2. Đối với BCTC hợp nhất:**

Tương tự như báo cáo riêng, doanh thu thuần hợp nhất giảm 69% so cùng kỳ. Doanh thu tài chính giảm 82%. Tuy vậy, lợi nhuận từ hoạt động khác tăng đã bù đắp phần lỗ từ hoạt động kinh doanh, làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý III/2023 đạt 1.656 triệu đồng, tăng 106% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	BCTC riêng Quý III/2023				BCTC HN Quý III/2023			
	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%	Năm nay	Năm trước	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng & dịch vụ	110.418	548.816	(438.398)	-80%	223.663	710.378	(486.715)	-69%
Giá vốn hàng bán	104.765	513.494	(408.728)	-80%	213.215	663.219	(450.004)	-68%
Lợi nhuận gộp	5.652	35.322	(29.670)	-84%	10.448	47.159	(36.711)	-78%
Doanh thu hoạt động tài chính	1.111	6.077	(4.966)	-82%	1.115	6.139	(5.025)	-82%
Chi phí tài chính	7.087	17.800	(10.712)	-60%	10.117	20.421	(10.304)	-50%
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	6.988	14.294	(7.306)	-51%	10.018	16.539	(6.522)	-39%
Phần lãi lỗ trong Cty LDLK	-	-	-	-	323	925	(601)	-
Chi phí bán hàng	597	42.943	(42.345)	-99%	8.830	65.189	(56.360)	-86%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.019	5.623	(3.605)	-64%	3.049	8.015	(4.966)	-62%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.940)	(24.966)	22.026	-88%	(10.110)	(39.402)	29.292	-74%
Lợi nhuận khác	10.429	9.934	495	5%	11.766	10.519	1.246	12%
Tổng lợi nhuận trước thuế	7.489	(15.032)	22.521	150%	1.656	(28.883)	30.539	106%
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	(1)	1	100%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.489	(15.032)	22.521	150%	1.656	(28.882)	30.538	106%

(Nguồn: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý III.2023 do Công ty tự lập)

Trên đây là thông tin giải trình của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, Thư ký HĐQT



TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỶNH THANH TÙNG